

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP (PVGAS D)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2011

NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-19

000
IG
PH
OI KH
AU
T N
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.160.143.411.712	898.720.677.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	483.698.148.475	431.787.889.686
1. Tiền	111		355.698.148.475	393.787.889.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.000.000.000	38.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663.535.657.910	456.943.365.475
1. Phải thu khách hàng	131		464.170.373.559	331.637.789.750
2. Trả trước cho người bán	132		195.920.226.161	122.314.037.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.445.058.190	2.991.538.326
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.154.603.331	7.147.762.221
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.154.603.331	7.147.762.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.755.001.996	2.841.660.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.194.513.852	2.186.375.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		151.803.344	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		408.684.800	655.284.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		80.794.347.713	78.846.631.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		79.975.050.613	77.883.074.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61.677.638.083	63.069.971.981
- Nguyên giá	222		104.594.090.435	100.177.269.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.916.452.352)	(37.107.297.645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.334.547.250	118.653.497
- Nguyên giá	228		1.688.749.600	272.849.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.202.350)	(154.196.103)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.962.865.280	14.694.448.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		819.297.100	963.556.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		144.259.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.240.937.759.425	977.567.309.126
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		415.468.603.875	259.583.588.015
I. Nợ ngắn hạn	310		415.389.738.309	259.503.334.449
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		319.368.318.154	203.034.145.881
3. Người mua trả tiền trước	313		52.826.145	83.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	65.335.577.809	45.245.958.054
5. Phải trả người lao động	315		13.359.797.725	5.824.734.493
6. Chi phí phải trả	316	V.17	256.847.639	577.038.682
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.507.717.660	891.118.489
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.508.653.177	3.847.338.850
II. Nợ dài hạn	330		78.865.566	80.253.566
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.865.566	80.253.566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		825.469.155.550	717.983.721.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	825.469.155.550	717.983.721.111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	428.622.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		191.921.745.441	108.565.671.943
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.946.731.029	22.099.660.111
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		171.600.679.080	158.696.089.057
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.240.937.759.425	977.567.309.126

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



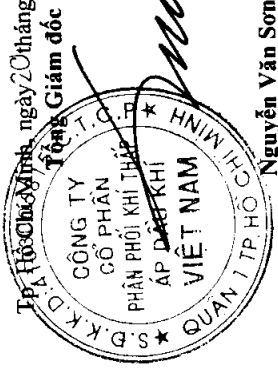
Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
			Năm nay	Năm trước		
CHỈ TIÊU						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	795.403.572.488	532.765.936.843	1.517.733.032.764	946.363.225.018
2. Các khoản giảm trừ	02	26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	795.403.572.488	532.765.936.843	1.517.733.032.764	946.363.225.018
4. Giá vốn hàng bán	11	28	664.619.046.674	433.832.557.239	1.211.036.987.014	774.402.439.239
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	130.784.525.814	98.933.379.604	306.696.045.750	171.960.785.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.637.829.767	5.565.536.964	11.018.364.127	9.108.526.939
7. Chi phí tài chính	22	30				
8. Chi phí bán hàng	24		33.414.236.303	33.705.190.897	64.739.216.605	63.171.450.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.412.940.189	4.770.098.975	13.878.829.023	8.201.853.118
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		94.595.179.089	66.023.626.696	239.096.364.249	109.696.009.505
11. Thu nhập khác	31		961.233	25.935.000	961.233	4.277.591.570
12. Chi phí khác	32			45.875.000		45.875.000
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		961.233	(19.940.000)	961.233	4.231.716.570
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		94.596.140.322	66.003.686.696	239.097.325.482	113.927.726.075
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	23.670.035.082	17.832.480.721	59.795.331.372	29.813.490.566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	144.259.671	(1.353.306.297)	144.259.671	(1.353.306.297)
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		70.781.845.569	49.524.512.272	179.157.734.439	85.467.541.806

Tập Hồ Sơ Kế Toán ngày 20 tháng 7 năm 2011



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

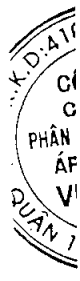
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Phương Thủy

Nguyễn Đức Trung

Nguyễn Văn Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	239.097.325.482	113.927.726.075
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.009.160.954	5.716.403.701
Các khoản dự phòng	03		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.018.364.127)	(9.085.833.757)
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	234.088.122.309	110.558.296.019
(Tăng) các khoản phải thu	09	(129.459.903.567)	(100.646.875.750)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.006.841.110)	(34.392.422)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	140.680.159.780	216.084.060.849
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1.913.341.481)	(4.024.324.600)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.642.582.194)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.038.685.673)	(3.957.598.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.706.928.064	217.979.165.139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(87.228.156.171)	(5.835.230.195)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	10.419.906.896	8.118.874.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.808.249.275)	2.306.825.822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

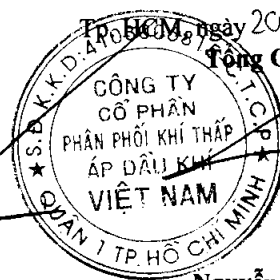
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31	377.700.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.366.120.000)	(71.962.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.988.420.000)	(71.962.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	51.910.258.789	148.323.742.961
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	431.787.889.686	487.568.688.761
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	483.698.148.475	635.892.431.722

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy



TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý 2 năm 2011**

1. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 158 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

1.3 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phân ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	870.551.314	379.836.153
- Tiền gửi ngân hàng	339.827.597.161	393.408.053.533
- Tiền đang chuyển	15.000.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	128.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	<u>483.698.148.475</u>	<u>431.787.889.686</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn	820.777.778	222.320.547
- Phải thu khác	2.624.280.412	2.769.217.779
Cộng	<u>3.445.058.190</u>	<u>2.991.538.326</u>
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.741.335.935	6.730.869.298
- Công cụ, dụng cụ	413.267.396	416.892.923
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	<u>8.154.603.331</u>	<u>7.147.762.221</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.124.816.993	87.624.385.043	5.609.302.691	3.818.764.899	100.177.269.626
Mua sắm mới		3.630.000.745		786.820.064	4.416.820.809
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	3.124.816.993	91.254.385.788	5.609.302.691	4.605.584.963	104.594.090.435
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.569.520.416	31.076.430.108	2.114.653.142	2.346.693.979	37.107.297.645
Trích khấu hao	277.657.722	4.629.695.920	473.919.018	427.882.047	5.809.154.707
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	1.847.178.138	35.706.126.028	2.588.572.160	2.774.576.026	42.916.452.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	1.555.296.577	56.547.954.935	3.494.649.549	1.472.070.920	63.069.971.981
Số dư cuối quý	1.277.638.855	55.548.259.760	3.020.730.531	1.831.008.937	61.677.638.083

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm			272.849.600		272.849.600
Mua sắm mới			1.347.100.000	68.800.000	1.415.900.000
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			1.619.949.600	68.800.000	1.688.749.600
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm			154.196.103		154.196.103
Trích khấu hao			194.272.911	5.733.336	200.006.247
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý			348.469.014	5.733.336	354.202.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm			118.653.497		118.653.497
Số dư cuối quý			1.271.480.586	63.066.664	1.334.547.250

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	16.962.865.280	14.694.448.980
Trong đó:		
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai"	14.500.552.811	13.886.852.500
+ Công trình: "Gia công, lắp đặt thiết bị phóng thoi/ nhận thoi cho đường ống 17" Phú Mỹ- Gò dầu"		90.968.284
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN Hiệp Phước"	1.759.029.178	460.570.440
+ Các công trình khác	703.283.291	256.057.756

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
-----------	-------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

Quyền sử dụng đất

đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải trả	5.530.896.087	2.453.370.818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.795.331.372	42.642.582.194
- Thuế thu nhập cá nhân	9.350.350	150.005.042
Cộng	<u>65.335.577.809</u>	<u>45.245.958.054</u>
17. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khác	256.847.639	577.038.682
Cộng	<u>256.847.639</u>	<u>577.038.682</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	273.511.615	3.594.316
- Bảo hiểm xã hội	19.360.419	13829990
- Bảo hiểm y tế	3.196.962	4.080.320
- Phải trả về cổ phần hóa	746.552.000	762.672.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.465.096.664	106.941.863
Cộng	<u>12.507.717.660</u>	<u>891.118.489</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

--	--	--

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

--	--	--

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	330.000.000.000	-	22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584	510.364.931.695
Góp vốn	98.622.300.000	-	-	-	-	98.622.300.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	216.941.418.369	216.941.418.369
Trích từ lợi nhuận	-	108.565.671.943	-	-	(117.310.600.896)	(8.744.928.953)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(400.000.000)	400.000.000	-
Chi quỹ	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	428.622.300.000	108.565.671.943	22.099.660.111	-	158.696.089.057	717.983.721.111
Góp vốn	377.700.000	-	-	-	-	377.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	179.157.734.439	179.157.734.439
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	83.356.073.498	10.847.070.918	-	(94.203.144.416)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.350.000.000)	(64.350.000.000)
Tại ngày 30/6/2011	429.000.000.000	191.921.745.441	32.946.731.029	-	171.600.679.080	825.469.155.550

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

+ Bổ sung vốn điều lệ công ty

+ Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

- Quỹ dự phòng tài chính:

+ Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:

+ Thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

23. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
Cộng	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	795.403.572.488	532.765.936.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	795.403.572.488	532.765.936.843
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	795.403.572.488	532.765.936.843
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	795.403.572.488	532.765.936.843
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	664.619.046.674	433.832.557.239
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	664.619.046.674	433.832.557.239

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.637.829.767	5.565.536.964
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.637.829.767	5.565.536.964

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.670.035.082	17.832.480.721
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	144.259.671	(1.353.306.297)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

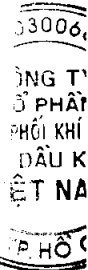
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.926.426	468.821.630
- Chi phí nhân công	11.987.360.470	9.753.490.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.169.468.637	2.875.390.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	27.327.420.959	25.377.587.328
Cộng	42.827.176.492	38.475.289.872

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		



- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b **Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c **Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

